

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan- Trần Tế Xương- TP Nam Định

Tel: (0228)3.637.402

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV-2020

- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Nam Định, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/12/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A-Tài sản ngắn hạn | 100 | | 109.461.227.317 | 73.862.385.605 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 93.458.671.635 | 41.989.251.217 |
| 1. Tiền | 111 | | 93.458.671.635 | 41.989.251.217 |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | | 10.000.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | 10.000.000.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.903.679.331 | 5.145.201.774 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 1.967.323.478 | 1.809.124.575 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 4.877.967.869 | 3.098.584.950 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 1.538.035.024 | 1.082.560.969 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 10 | (3.479.647.040) | (845.068.720) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 11 | 10.053.301.563 | 14.746.463.274 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 16.223.572.146 | 16.276.165.662 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (6.170.270.583) | (1.529.702.388) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.045.574.788 | 1.981.469.340 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 110.914.304 | 1.980.436.061 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 934.660.484 | 1.033.279 |
| B-Tài sản dài hạn | 200 | | 367.776.551.749 | 429.142.958.586 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 340.976.459.767 | 401.562.916.911 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 340.430.865.647 | 401.316.049.779 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.080.854.640.445 | 1.065.903.961.534 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (740.423.774.798) | (664.587.911.755) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 545.594.120 | 246.867.132 |
| - Nguyên giá (*) | 228 | | 1.256.365.000 | 706.365.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (710.770.880) | (459.497.868) |
| IV- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.460.833.670 | 959.689.263 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 2.460.833.670 | 959.689.263 |
| V-Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 23.339.258.312 | 25.620.352.412 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 23.339.258.312 | 25.620.352.412 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 477.237.779.066 | 503.005.344.191 |
| C-Nợ phải trả | 300 | | 102.376.694.035 | 133.342.699.288 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 41.869.450.642 | 55.077.248.081 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 1.374.235.499 | 8.637.699.784 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.850.999.298 | 2.513.581.944 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 1.431.952.509 | 315.706.951 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.274.415.341 | 10.297.995.557 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 3.116.948.378 | 3.780.416.829 |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn | 319 | 20 | 4.456.572.204 | 2.373.576.546 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 15.619.229.114 | 22.612.233.861 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.745.098.299 | 4.546.036.609 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 60.507.243.393 | 78.265.451.207 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 17.273.857.800 | 19.233.082.500 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 43.233.385.593 | 59.032.368.707 |
| D-Vốn chủ sở hữu | 400 | 22 | 374.861.085.031 | 369.662.644.903 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | | 374.861.085.031 | 369.662.644.903 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 343.117.480.000 | 343.117.480.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (794.870.000) | (315.120.000) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.588.663.839 | 963.051.108 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 27.949.811.192 | 25.897.233.795 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 27.949.811.192 | 25.897.233.795 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 477.237.779.066 | 503.005.344.191 |

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ



NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2020 Đến ngày 31/12/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 23 | 61.990.670.821 | 60.661.435.370 | 248.680.082.866 | 234.281.642.355 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 61.990.670.821 | 60.661.435.370 | 248.680.082.866 | 234.281.642.355 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 42.894.719.382 | 29.589.082.345 | 165.372.912.076 | 147.018.017.506 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 19.095.951.439 | 31.072.353.025 | 83.307.170.790 | 87.263.624.849 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 47.916.165 | 32.344.149 | 556.112.006 | 70.598.058 |
| Chi phí tài chính | 22 | 26 | 1.704.947.965 | 2.369.220.656 | 6.526.824.042 | 7.196.642.327 |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 1.704.947.965 | 2.369.220.656 | 6.526.824.042 | 7.196.642.327 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 5.434.968.869 | 8.819.893.154 | 22.143.018.408 | 23.274.628.081 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4.342.020.193 | 9.607.508.604 | 24.042.876.565 | 27.833.828.443 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 7.661.930.577 | 10.308.074.760 | 31.150.563.781 | 29.029.124.056 |
| 1. Thu nhập khác | 31 | 27 | 430.152.623 | 109.127.649 | 1.499.280.548 | 316.461.181 |
| 2. Chi phí khác | 32 | 28 | 606.591.574 | 40.287.162 | 1.270.150.529 | 312.198.236 |
| 3. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (176.438.951) | 68.840.487 | 229.130.019 | 4.262.945 |
| 4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 7.485.491.626 | 10.376.915.247 | 31.379.693.800 | 29.033.387.001 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-------|-------------|---------------|---------------|--------------------------------|----------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 |
| 5. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 758.886.152 | 1.235.164.171 | 3.429.882.608 | 3.136.153.206 |
| 6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 7. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 6.726.605.474 | 9.141.751.076 | 27.949.811.192 | 25.897.233.795 |
| 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 196 | 267 | 815 | 755 |

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ

Nam Định, ngày 20 tháng 01 Năm 2021

Tổng giám đốc



NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 267.925.580.937 | 256.107.105.280 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (62.740.525.556) | (68.939.170.985) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (57.456.813.474) | (52.117.282.030) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | | (6.555.394.442) | (6.553.460.724) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | (2.436.153.206) | (3.600.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 16.693.539.310 | 17.681.421.635 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (91.949.237.690) | (70.453.253.964) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 63.480.995.879 | 72.125.359.212 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 250.162.400 | 189.878.093 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5.000.000.000) | (11.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | 15.000.000.000 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 10.250.162.400 | (10.810.121.907) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32 | | 530.250.000 | 186.850.000 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (22.791.987.861) | (36.876.647.206) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | (15.354.377.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (22.261.737.861) | (52.044.175.006) |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40) | 50 | | 51.469.420.418 | 9.271.062.299 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 41.989.251.217 | 32.718.188.918 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61) | 70 | | 93.458.671.635 | 41.989.251.217 |

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ

Ngày 01 tháng 01 năm 2021



Tổng giám đốc

NGUYỄN SỸ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cấp nước Nam Định được thành lập theo Quyết định 655/QĐUB ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Hà.

Theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định “về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên” thì công ty trở thành công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Ngày 19/07/2017 theo quyết định số 1616/QĐ- UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần với nội dung chủ yếu sau:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định hoạt động theo số Đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 29/12/2017 do sở kế hoạch đầu tư cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH;

- Tên giao dịch: Nam Dinh Water Supply joint stock company;
- Vốn điều lệ như sau: 343.117.480.000VND mệnh giá 10.000 cổ phần trong đó nhà nước chiếm 49,5% các cổ đông chiến lược gồm:
 - Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL: 8,5%
 - Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong : 13,5%
 - Công ty cổ phần du lịch Nam Định: 18,5%
 - Còn lại các cổ đông khác chiếm: 10%
- Trụ sở công ty: Số 30 đường Cù Chính Lan- Phường Trần Tế Xương TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

- Sản xuất và phân phối nước;
- Lắp đặt đường ống nước và xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh vật tư và hoá chất ngành nước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014-TT-BTC.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4.3 Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

4.4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06- 30 |
| Máy móc, thiết bị | 04-10 |
| Phương tiện vận tải | 10- 25 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 05-10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao: Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|----------|------------------------|
| Phần mềm | 5 năm |

4.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

• ***Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:*** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

• ***Doanh thu hoạt động tài chính:*** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện tại Công ty áp dụng hai loại thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% và 20%. Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nước sạch theo công văn số 4185/CT-TNHT ngày 24 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Nam Định về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng với thu nhập từ các hoạt động khác.

Thuế GTGT (giá trị gia tăng) với nước sạch là 5% theo đúng quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 1.420.126.110 | 349.329.700 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 92.038.545.525 | 41.639.921.517 |
| Cộng | 93.458.671.635 | 41.989.251.217 |

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn | | 10.000.000.000 |
| Cộng | | 10.000.000.000 |

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| - Ban Quản lý đầu tư và XD thành phố Nam Định | 761.885.100 | 510.907.100 |
| - UBND Huyện Vụ Bản (DC&LD để nâng cấp đoạn từ QL 10-> Báng cầu) | | 315.158.000 |
| - UBND thị trấn Cổ Lễ+Trạm y tế+Bến xe | 171.965.000 | 171.970.832 |
| - Công ty cổ phần TCE VINA DENIM-NĐ | 64.414.025 | 53.060.025 |
| - Ban quản lý giao thông Nam Định | 42.791.000 | 42.791.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 926.268.353 | 566.119.918 |
| Cộng | 1.967.323.478 | 1.809.124.575 |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Công ty cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL | 2.766.821.240 | 2.766.821.240 |
| - Công ty cổ phần môi trường Nam Việt | 708.000.628 | 149.117.700 |
| Các đối tượng khác | 1.403.146.001 | 182.646.010 |
| Cộng | <u>4.877.967.869</u> | <u>3.098.584.950</u> |

9. PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Bảo hiểm xã hội | 382.042.872 | 326.022.937 |
| - Bảo hiểm y tế | 36.619.092 | 33.418.067 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 40.826.345 | 34.082.920 |
| - Tạm ứng | 1.019.720.637 | 627.781.409 |
| - Phải thu khác | 58.826.078 | 61.255.636 |
| Cộng | <u>1.538.035.024</u> | <u>1.082.560.969</u> |

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | <u>31/12/2020</u> | Dự phòng | <u>01/01/2020</u> | Dự Phòng |
|--|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | | VND | |
| -Ban Quản lý đầu tư và XD thành phố Nam Định | 761.885.100 | (510.907.100) | 510.907.100 | (356.538.770) |
| - Công ty cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL | 2.766.821.240 | (2.766.821.240) | | |
| - UBND Huyện Vụ Bản (DC&LD để nâng cấp đoạn từ QL 10-> Báng cầu) | | | 315.158.000 | (220.604.768) |
| - UBND thị trấn Cổ Lễ+Trạm y tế+Bến xe | 171.965.000 | (171.965.000) | 171.970.832 | (171.970.832) |
| - Ban quản lý giao thông Nam Định | 42.791.000 | (29.953.700) | 42.791.000 | (21.395.500) |
| - Công ty CP môi trường Nam Việt | | | 149.117.700 | (74.558.850) |
| Cộng | <u>3.743.462.340</u> | <u>(3.479.647.040)</u> | <u>1.189.944.632</u> | <u>(845.068.720)</u> |

11. HÀNG TỒN KHO

31/12/2020

01/01/2020

| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 8.533.277.195 | (5.847.954.670) | 9.803.241.667 | (1.529.702.388) |
| - Công cụ, dụng cụ | 518.044.361 | (322.315.913) | 540.203.541 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.172.252.590 | | 5.932.720.454 | |
| Cộng | <u>16.223.572.146</u> | <u>(6.170.270.583)</u> | <u>16.276.165.662</u> | <u>(1.529.702.388)</u> |

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 1/1/2020 | 295.841.232.593 | 93.357.922.714 | 673.929.679.240 | 2.775.126.987 | 1.065.903.961.534 |
| - Mua trong năm | 655.655.819 | 268.925.613 | 5.974.648.270 | 128.290.000 | 397.215.613 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | 8.271.183.657 | | | 14.901.487.746 |
| - Giảm | | | (348.024.448) | | (348.024.448) |
| 31/12/2020 | 296.496.888.412 | 101.898.031.984 | 679.556.303.062 | 2.903.416.987 | 1.080.854.640.445 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2020 | 207.973.884.061 | 70.000.995.844 | 385.414.595.767 | 1.198.436.083 | 664.587.911.755 |
| - Khấu hao trong năm | 19.971.377.623 | 5.268.164.061 | 50.606.512.159 (315.909.189) | 305.718.389 | 76.151.772.232 (315.909.189) |
| 31/12/2020 | 227.945.261.684 | 75.269.159.905 | 435.705.198.737 | 1.504.154.472 | 740.423.774.798 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 1/1/2020 | 87.867.348.532 | 23.356.926.870 | 288.515.083.473 | 1.576.690.904 | 401.316.049.779 |
| 31/12/2020 | 68.551.626.728 | 26.628.872.079 | 243.851.104.325 | 1.339.262.515 | 340.430.865.647 |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm kế toán và ghi số đồng hồ, phần mềm quản lý khách hàng VND | Cộng VND |
|------------------------|---|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | 706.365.000 | 706.365.000 |
| 01/01/2020 | | |
| - Mua trong năm | 550.000.000 | 550.000.000 |
| - Tặng khác | | |
| 31/12/2020 | 1.256.365.000 | 1.256.365.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| 01/01/2020 | 459.497.868 | 459.497.868 |
| - Khấu hao trong năm | 251.273.012 | 251.273.012 |
| - Giảm khác | | |
| 31/12/2020 | 710.770.880 | 710.770.880 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2020 | 246.867.132 | 246.867.132 |
| 31/12/2020 | 545.594.120 | 545.594.120 |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| - Nâng công suất cấp nước Vụ Bản và lắp đặt mạng lưới đường ống cấp nước cho KV Ý Yên | 893.863.545 | |
| - Đầu tư nâng cấp tài sản cố định khác | 1.566.970.131 | 959.689.263 |
| Cộng | 2.460.833.676 | 959.689.263 |

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Mua trái phiếu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (kỳ hạn 7 năm) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |

16. CHI PHÍ TRÁTRƯỚC

| Dài hạn | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phân bổ các cụm động hồ | 19.776.925.808 | 22.388.587.014 |
| - Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ | 3.121.387.921 | 2.678.773.564 |
| - Lợi thế kinhdoanh | 219.880.000 | 329.820.000 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 221.064.583 | 223.171.834 |
| Cộng | 23.339.258.312 | 25.620.352.412 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2020 Giá trị, VND | 01/01/2020 Giá trị, VND |
|---|--|--|
| - Công ty CP thiết bị tự động hóa SETFIL Việt Nam | 454.175.807 | |
| - Công ty TNHH thương mại XNK Minh Hải | | 3.727.747.420 |
| - Công ty CP Viwaseem 3 | | 2.952.561.635 |
| - UBND TT Cát Thành | 232.641.000 | |
| - Phải trả người bán khác | 687.418.692 | 1.957.390.729 |
| CỘNG | 1.374.235.499 | 8.637.699.784 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2020 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------------|--|--------------------|
| Các khoản phải thu | | | | |
| - Thuế tài nguyên | 933.595.484 | | | 1.033.279 |
| - Thuê đất | 1.065.000 | | | |
| Cộng | 934.660.484 | | | 1.033.279 |
| Các khoản phải trả | | | | |
| - Lệ phí môn bài | | 11.000.000 | 11.000.000 | |
| - Thuế giá trị gia tăng | | 13.138.749.309 | 13.138.749.309 | 0 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 209.813.800 | 557.952.530 | 435.436.374 | 87.297.644 |
| - Thuế tài nguyên | | 636.448.837 | 1.570.044.321 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.222.138.709 | 3.429.882.608 | 2.436.153.206 | 228.409.307 |
| - Thuê đất | | 504.042.300 | 505.107.300 | |
| - Quyền khai thác tài nguyên nước | | 776.069.000 | 776.069.000 | |
| Cộng | 1.431.952.509 | 18.278.075.584 | 18.096.490.510 | 315.706.951 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>31/12/2020</u> VND | <u>01/01/2020</u> VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 91.769.053 | 120.339.453 |
| - Tiền bổ sung cơm ca cho CBCNV | | 101.520.000 |
| - Tiền hợp hội nghị tổng kết | 179.000.000 | 114.000.000 |
| - Trích trước chi phí hỗ trợ thôi việc của CBCNV | 1.316.506.900 | 1.826.893.400 |
| - Các khoản chi phí khác | 1.529.672.425 | 1.617.663.976 |
| | <u>3.116.948.378</u> | <u>3.780.416.829</u> |

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | <u>31/12/2020</u> VND | <u>01/01/2020</u> VND |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Ngắn hạn | 4.456.572.204 | 2.373.576.546 |
| + Phí nước thải các cơ quan hộ dân | 1.174.230.226 | 1.207.738.928 |
| + Phí dịch vụ môi trường rừng | 1.974.207.768 | 795.079.844 |
| + Phải trả khác | 1.308.134.210 | 370.857.774 |
| Dài hạn | 17.273.857.800 | 19.233.082.500 |
| Tiền đường trục của dân góp | 17.273.857.800 | 19.233.082.500 |
| Cộng | <u>21.730.430.004</u> | <u>21.606.659.046</u> |

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2020 | | Tăng giảm trong kỳ | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--|
| | Giá trị VND | | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | |
| a) Vay ngắn hạn | 15.619.229.114 | | 15.798.983.114 | 22.791.987.861 | 22.612.233.861 | |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | 15.619.229.114 | | 15.798.983.114 | 2.791.987.861 | 22.612.233.861 | |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i) | 5.049.983.060 | | 5.049.983.060 | 5.049.983.060 | 5.049.983.060 | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii) | 8.521.246.054 | | 8.701.000.054 | 10.055.289.044 | 9.875.535.044 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii) | 2.048.000.000 | | 2.048.000.000 | 7.686.715.757 | 7.686.715.757 | |
| b) Vay dài hạn | 43.233.385.593 | | 0 | 15.619.229.114 | 58.852.614.707 | |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i) | 4.763.559.591 | - | - | 5.049.983.060 | 9.813.542.651 | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii) | 38.094.826.002 | | | 8.521.246.054 | 46.616.072.056 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii) | 375.000.000 | | - | 2.048.000.000 | 2.423.000.000 | |

Ghi chú:

(i) Vay vốn theo Hợp đồng số 02-1999/HĐ-TDNN ngày 07/07/1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF). Trong đó nguồn kho bạc Pháp là 22.377.000 FRF; thời hạn cho vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hạn, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng tư nhân 7.623.000 FRF với

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

thời hạn 10 năm, không có ân hạn. Hợp đồng được sửa đổi bổ sung bởi các phụ lục hợp đồng ngày 01/02/2002 và số 01/2006 ngày 31/03/2006. Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam, lãi suất mỗi kỳ là 2,5%/6 tháng, thời hạn vay đến hết năm 2022. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước TP. Nam Định (F3).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Nam Định theo các hợp đồng sau:

| STT | Số hợp đồng | Ngày HĐ | Hạn mức vay | Giá trị giải ngân | Dư nợ 31/12/2020 | Hạn trả nợ | Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến: |
|-----|-------------|------------|---------------|-------------------|------------------|------------|---|
| 1 | 0817 | 1/9/2017 | 2.600.000.000 | 439.461.320 | 82.416.320 | 01/09/2021 | Dự án cải tạo, nâng cấp trạm bơm cấp 2 cho xí nghiệp nước sạch Vụ Bản và Ý Yên |
| 2 | 1117 | 4/12/2017 | 2.500.000.000 | 2.040.804.000 | 816.324.000 | 04/12/2022 | Dự án lắp đặt tuyến ống tăng cường cấp nước cho khu vực phía Tây Nam Thành phố Nam Định |
| 3 | 1117 | 07/11/2017 | 5.000.000.000 | 2.886.771.139 | 1.154.715.139 | 08/11/2022 | Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định |
| 4 | 0916 | 13/09/2021 | 9.900.000.000 | 8.347.844.800 | 1.318.090.864 | 13/09/2021 | Dự án Xây dựng tuyến ống nước thô D800 mới cho nhà máy nước TP Nam Định |
| 5 | 0617 | 14/06/2022 | 1.600.000.000 | 1.584.347.800 | 473.904.340 | 14/06/2022 | Dự án Nối mạng phát trên khách hàng cấp nước cho 3 thôn Đại Thắng, Phương Định, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định |
| 6 | 1406/2016 | 16/06/2021 | 3.167.938.000 | 3.167.938.000 | 333.460.422 | 16/06/2021 | Dự án Cải tạo, dịch chuyển tuyến ống cấp nước sạch bị ảnh hưởng bởi dự án xây dựng tỉnh lộ 488 đoạn qua xã Trực Nội |
| 7 | 01/2016 | 29/01/2021 | 5.900.000.000 | 5.882.778.370 | 281.847.049 | 29/01/2021 | Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định |
| 8 | 03/2016 | 29/03/2021 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 230.263.159 | 29/03/2021 | Dự án Nâng cao năng lực truyền tải tuyến ống cấp 1 từ điểm đầu nối đường 10 đến cầu Dư Duệ - Xã Tam Thanh - Huyện Vụ Bản - Nam Định |

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

| | | | | | | | |
|----|---------|------------|----------------|----------------|----------------|------------|---|
| 9 | 1117 | 07/11/2017 | 5.000.000.000 | 1.990.531.543 | 884.681.543 | 08/11/2022 | Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định |
| 10 | 08/2018 | 10/08/2018 | 60.062.984.000 | 44.594.810.220 | 39.849.400.200 | 12/8/2030 | Dự án Xây dựng công trình nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản |
| 11 | 05/2019 | 05/2019 | 2.700.000.000 | 1.904.969.000 | 1.190.969.000 | 25/10/2023 | Dự án Bổ sung dây chuyền xử lý nước 3.000m ³ /Ngđ – Nâng công suất khu xử lý nước Vụ Bản từ 7.000m ³ /Ngđ lên 10.000m ³ /Ngđ |

Tổng Cộng

46.616.072.056

Ghi chú (tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Nam Định kê trên có lãi suất từ 9,00% đến 10,08% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/VCB.NDI; 02/2015/NHNT.NDI-TCTS; 01/2016/VCB.NDI-TC; 02/2016/VCB.NDI-TC;
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số BP 708031;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, Phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Ý Yên;
- Máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn tại Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Trực Ninh – TT Cồ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định;
- Tài sản gắn liền với đất theo 02 GCN QSD đất AK 920836 và AK 920829.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Định theo các hợp đồng sau:

| STT | Số hợp đồng | Ngày HĐ | Hạn mức vay | Giá trị giải ngân | Dư nợ 31/12/2020 | Hạn trả nợ | Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến: |
|-----|--------------------|------------|---------------|-------------------|------------------|------------|---|
| 1 | 02/2017/TH/VCB.NDI | 05/09/2017 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 548.000.000 | 05/12/2021 | Nối mạng phát triển khách hàng cấp nước sạch cho xã Trực Đạo - Trực Ninh – Nam Định. |
| 2 | 10/2016/TH/VCB.NDI | 23/12/2016 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 1.875.000.000 | 01/05/2022 | Nối mạng phát triển khách hàng cấp nước sạch cho xã Việt Hùng – Trực Ninh – Nam Định. |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn góp của Chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối | Quỹ Đầu tư phát triển | Tổng cộng |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 01/01/2020 | 343.117.480.000 | (315.120.000) | 25.897.233.795 | 963.051.108 | 369.662.644.903 |
| - Lãi trong kỳ | | | 27.949.811.192 | | 27.949.811.192 |
| - Mua lại cổ phiếu của CBCNV | | (479.750.000) | | | (479.750.000) |
| - Phân phối lợi nhuận trong kỳ | | | (25.897.233.795) | 3.625.612.731 | (22.271.621.064) |
| 31/12/2020 | 343.117.480.000 | (794.870.000) | 27.949.811.192 | 4.588.663.839 | 374.861.085.031 |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ | 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| - Kinh doanh nước sạch | 236.863.695.299 | 224.740.225.048 |
| - Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước | 9.537.347.750 | 7.463.038.286 |
| - Nhựa composite, nhượng bán vật tư ngành nước | 11.745.455 | 14.411.814 |
| - Nước uống Thiên Trường | 2.267.294.362 | 2.063.967.207 |
| Cộng | 248.680.082.866 | 234.281.642.355 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ | 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| - Kinh doanh nước sạch | 152.616.800.021 | 138.777.793.384 |
| - Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước | 7.731.254.011 | 6.934.920.527 |
| - Nhựa composite, nhượng bán vật tư ngành nước | 11.745.455 | 7.527.814 |
| - Nước uống Thiên Trường | 372.544.394 | 248.431.476 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 4.640.568.195 | 1.049.344.305 |
| Cộng | 165.372.912.076 | 147.018.017.506 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ | 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| -Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 556.112.006 | 70.598.058 |
| Cộng | 556.112.006 | 70.598.058 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ | 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ |
|-------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| - Chi phí lãi vay | 6.526.824.042 | 7.196.642.327 |
| Cộng | 6.526.824.042 | 7.196.642.327 |

27. THU NHẬP KHÁC

| | 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ | 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| - Nhượng bán thanh lý vật tư hỏng, không sử dụng | 488.626.818 | |
| - Phạt vi phạm quy chế sử dụng nước | 248.250.000 | 173.473.600 |
| - Thu nhập khác | 762.403.730 | 142.987.581 |
| Cộng | 1.499.280.548 | 316.461.181 |

28. CHI PHÍ KHÁC

| | 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ | 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ |
|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản chi phí khác | 1.270.150.529 | 312.198.236 |
| Cộng | 1.270.150.529 | 312.198.236 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH.

| | 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ | 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Hoạt động chịu thuế suất 10% | | |
| Tổng thu nhập phát sinh trong đó: | 236.863.695.299 | 224.740.225.048 |
| <i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i> | 236.863.695.299 | 224.740.225.048 |
| <i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i> | | |
| Tổng chi phí phát sinh, trong đó | 206.958.260.621 | 194.959.068.775 |
| <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 206.458.260.621 | 192.630.923.719 |
| <i>Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 500.000.000 | 2.328.145.056 |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 30.405.434.678 | 32.109.301.329 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 10% | 10% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.040.543.468 | |
| Hoạt động chịu thuế suất 20% | | |
| Tổng thu nhập phát sinh trong đó: | 13.871.780.121 | 9.928.476.546 |
| <i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i> | <i>13.871.780.121</i> | <i>9.928.476.546</i> |
| <i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i> | | |
| Tổng chi phí phát sinh, trong đó | 12.397.520.999 | 10.676.245.818 |
| <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | <i>11.925.084.421</i> | |
| <i>Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | <i>472.436.578</i> | |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.946.695.700 | (747.769.272) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 389.339.140 | |
| Bù trừ lợi nhuận chịu thuế 10% và lợi nhuận chịu thuế 20% | | 31.361.532.057 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành | 3.429.882.608 | 3.136.153.206 |

Công ty tính áp dụng thuế suất 10% cho phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) từ năm 2019, các hoạt động khác vẫn áp dụng thuế suất 20%.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ | 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 27.949.811.192 | 25.897.233.795 |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 27.949.811.192 | 25.897.233.795 |
| - Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 34.277.148 | 34.282.558 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 815 | 755 |

Nam Định, ngày 01 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÀNH TRÌ

Tổng giám đốc



NGUYỄN SỸ LONG

